

TIẾP CẬN CỦA HỘ NÔNG DÂN NHỎ ĐẾN CHỨNG CHỈ RỪNG Ở HUYỆN CAM LỘ, TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Thị Hồng Mai, Nguyễn Văn Minh

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

TÓM TẮT

Tỉnh Quảng Trị nằm ở khu vực Bắc Trung bộ là một trong những địa phương đi đầu trong cả nước về cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho các công ty lâm nghiệp và hộ gia đình. Tuy nhiên vẫn còn một số khó khăn và thách thức, đặc biệt cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư. Bằng phương pháp khảo sát các hộ gia đình trên địa bàn huyện Cam Lộ có tham gia và không tham gia vào quy trình quản lý rừng bền vững (QLRBV) kết hợp với thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu với các bên liên quan, nghiên cứu đã phát hiện rằng, người dân vẫn còn chưa hiểu rõ về lợi ích mà chứng chỉ rừng (CCR) mang lại; cũng như có hay không có sự hỗ trợ về mặt chính sách để tiếp cận đến CCR. Đặc biệt, người dân chưa thật sự sẵn sàng tiếp tục xin cấp CCR nếu không có sự hỗ trợ. Một số khó khăn được người dân chỉ ra đó là: các hộ gia đình còn thiếu kiến thức chuyên môn về QLRBV và CCR, thiếu vốn để duy trì và phát triển rừng bền vững. Trong khi, các hộ gia đình chưa tham gia CCR còn thiếu thông tin và tỷ lệ hộ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khá cao. Từ những kết quả đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp liên quan (chính sách, đất đai, thị trường...) nhằm hỗ trợ, thúc đẩy nhanh sự tiếp cận đến QLRBV và CCR của các hộ nông dân nhỏ.

Từ khóa: Chứng chỉ rừng, hộ nông dân nhỏ, quản lý rừng bền vững, sự tham gia.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, có khoảng 500 triệu ha rừng trên thế giới đã được cấp chứng chỉ QLRBV, trong đó Hội đồng quản lý rừng (FSC) là gần 200 triệu ha và Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng của Châu Âu (PEFC) là trên 300 triệu ha). Con số này chiếm trên 10% tổng diện tích rừng toàn cầu là 4,03 tỷ ha. Hàng năm, những khu rừng được chứng nhận này chiếm khoảng 523,4 triệu m³ sản xuất gỗ tròn công nghiệp, chiếm 29,6% tổng số thế giới. FSC đã tạo ra các tiêu chí và chỉ tiêu chuẩn hóa cho các chứng nhận độc lập để chứng nhận các khu rừng được quản lý bền vững. Theo FSC, quản lý rừng cần phải bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế, cũng như tuân thủ luật pháp lâm nghiệp quốc gia và quốc tế. Tiêu chí quản lý cũng sẽ bao gồm việc tuân thủ các quyền chiếm hữu chính thức, xem xét các quyền bản địa và thông lệ, cũng như có hiệu quả kinh tế và minh bạch (Yale University, 2019). Ngoài ra còn có sáng kiến lâm nghiệp bền vững (SFI) của Bắc Mỹ, Hội tiêu chuẩn Canada (CSA) và các quy trình chứng chỉ quốc gia CertforChile của Chile, Viện Nhân sinh thái Indonesia (LEI) và Hội đồng Chứng chỉ gỗ Mã Lai (MTCC). Hai quy trình đang hoạt động ở cấp toàn cầu là

FSC và PEFS, trong khi đó các quy trình khác chỉ hoạt động ở cấp vùng hoặc quốc gia (Phạm Hoài Đức và cộng sự, 2005; Đào Công Khanh, 2015). Một trong những mục tiêu của chiến lược lâm nghiệp quốc gia đến năm 2020 là: phải có 30% rừng sản xuất được cấp chứng chỉ và xuất khẩu đạt 7,8 tỷ USD trong đó có 7 tỷ USD là đồ gỗ (Thủ tướng Chính phủ, 2007). Trong bối cảnh đó, quản lý rừng bền vững hướng đến cấp chứng chỉ rừng (CCR) tại Việt Nam là vấn đề cấp thiết cần giải quyết hơn bao giờ hết (Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam, 2019a).

Trong khi đó, những năm vừa qua kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản của Việt Nam liên tục tăng nhanh và đạt mốc 9,38 tỷ USD năm 2018, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 15%/năm; dự báo năm 2019 vẫn sẽ duy trì tăng trưởng mạnh, dự kiến đạt trên 10 tỷ USD, đóng góp một phần quan trọng vào GDP của cả nước. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu gỗ và lâm sản nước ta đang đứng trước những thách thức, rào cản rất lớn khi các thị trường xuất khẩu chính của nước ta đều yêu cầu sản phẩm gỗ phải có chứng chỉ, được kiểm soát nguồn gốc, xuất xứ từ rừng được quản lý bền vững. Trên cơ sở đó Thủ tướng Chính phủ đã ban

hành Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 về phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng, trong đó cho phép thành lập Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia, nhằm thực hiện hiệu quả quản lý rừng bền vững cho toàn bộ diện tích rừng hiện có, từng bước đảm bảo và nâng cao giá trị về kinh tế, xã hội và môi trường của rừng phù hợp với yêu cầu và tiến trình phát triển của quốc tế trong việc đảm bảo nguồn nguyên liệu hợp pháp, có chứng chỉ cho sản xuất, chế biến xuất khẩu lâm sản.

Tỉnh Quảng Trị nằm ở khu vực duyên hải Bắc Trung bộ, là địa phương có diện tích rừng tương đối lớn. Trên địa bàn Quảng Trị hiện có trên 253.000 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên là gần 143.000 ha; rừng trồng hơn 110 ngàn ha, độ che phủ đạt 50,1% (Lâm Quang Huy, 2018). Từ năm 2010, lần đầu tiên tỉnh Quảng Trị cấp chứng chỉ của FSC cho một số hộ nông dân tham gia dự án trồng rừng Việt - Đức tại địa bàn 2 xã Trung Sơn và Vĩnh Thủy thuộc các huyện Gio Linh và Vĩnh Linh; Công ty Lâm nghiệp Bến Hải cũng được cấp chứng chỉ gần 10 nghìn ha rừng (Trường An, 2017). Tính đến tháng 3/2019, tỉnh Quảng Trị có trên 22.000 ha rừng gỗ lớn được cấp chứng chỉ QLRBV, chiếm đến 40% tổng diện tích rừng gỗ lớn được cấp chứng chỉ FSC của cả nước. Rừng gỗ lớn FSC ở Quảng Trị được trồng tập trung ở ba công ty lâm nghiệp gồm: Bến Hải, Đường 9 và Triệu Hải với diện tích trên 20.200 ha, còn lại gần 1.900 ha của hơn 570 hộ dân ở các huyện Vĩnh Linh, Hải Lăng, Gio Linh, Cam Lộ... Tuy nhiên, việc mở rộng cấp CCR cho các hộ nông dân còn gặp nhiều khó khăn và thách thức. Rõ ràng các hộ nông dân nhỏ lẻ rất khó tiếp cận đến mục tiêu trồng rừng gỗ lớn của tỉnh. Vì thế nghiên cứu này tập trung vào phân tích các khó khăn đối với các hộ nông dân có rừng tại huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, một huyện có diện tích rừng trồng tương đối lớn, trong việc tiếp cận đến phương thức trồng rừng gỗ lớn và quản lý rừng bền vững.



Hình 1. Bản đồ hành chính huyện Cam Lộ

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

* *Thông tin, số liệu thứ cấp*: được thu thập từ các tài liệu đã được công bố trên các tạp chí; các báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị; Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Cam Lộ và các đơn vị liên quan.

* *Thông tin, số liệu sơ cấp*

- Điều tra thông tin của 60 hộ gia đình có rừng trồng trên địa bàn huyện Cam Lộ bằng bảng câu hỏi. Việc này giúp thu thập các thông tin liên quan đến hoạt động cấp chứng chỉ rừng tại các hộ gia đình cũng như các thông tin liên quan đến năng lực và khó khăn hạn chế của hộ chưa được cấp chứng chỉ rừng.

- Thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu với các bên liên quan từ cấp xã đến cấp huyện và tỉnh được áp dụng để kiểm chứng thông tin thu thập được từ phỏng vấn hộ.

2.2. Phương pháp phân tích thông tin

- Phân tích định lượng bằng cách ứng dụng Excel và SPSS trong phân tích thống kê mô tả và định lượng các vấn đề định tính.

- Ngoài ra thông tin định tính thu thập được cũng được tổng hợp và phân tích nhằm bổ sung, lý giải cho các thông tin định lượng.

Phân tích SWOT của nhóm hộ tham gia chứng chỉ rừng được thực hiện nhằm cụ thể hóa các thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách

thức của người dân sau khi đã tiếp cận đến QLRBV và CCR.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm khu vực nghiên cứu

3.1.1. Vị trí địa lý và địa hình

Cam Lộ là một huyện ở phía Tây Bắc tỉnh Quảng Trị, giới hạn từ 16°41' đến 16°53' vĩ độ Bắc, 106°50' đến 107°06' độ kinh Đông. Phía Đông giáp thành phố Đông Hà, phía Tây giáp huyện Hướng Hóa, phía Nam giáp huyện Triệu Phong, phía Bắc giáp huyện Gio Linh. Cam Lộ là địa bàn có nhiều tuyến giao thông quan trọng đi ngang qua như: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 9, tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây, đường xuyên Á từ Lào về cảng Cửa Việt. Huyện Cam Lộ có diện tích tự nhiên 367,4 km², chiếm 8% diện tích tỉnh Quảng Trị.

Đặc điểm địa hình Cam Lộ mang sắc thái của vùng chuyển tiếp địa hình từ dãy Trường Sơn thấp dần ra biển, độ cao địa hình từ 50 – 400 m. Đặc biệt vùng núi thấp ở phía Tây – Tây Bắc của huyện gồm các xã Cam Thành, Cam Tuyền, Cam Chính, Cam Hiếu có địa hình nghiêng về phía Đông, độ dốc lớn, thuận lợi cho trồng rừng sản xuất có năng suất cao.

3.1.2. Điều kiện khí hậu và thủy văn

Cam Lộ chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu Đông Trường Sơn với gió Tây – Nam khô nóng xuất hiện sớm từ tháng 2 và kết thúc muộn vào tháng 9. Nhiệt độ trung bình 24 – 25°C, tháng thấp nhất là 18,9°C (tháng 1, 2), tháng cao nhất 30,3°C (tháng 6, 7), biên độ nhiệt độ ngày - đêm 6,5 - 7°C. Lượng mưa trung bình năm trên địa bàn khá cao 2.400 mm. 80% lượng mưa tập trung vào từ tháng 9 đến tháng 12 với cường độ mưa khá lớn, thời kỳ còn lại lượng mưa không đáng kể. Tần suất bão lụt tập trung từ tháng 9 đến tháng 11. Bão thường kèm mưa lớn nên dễ gây ra lũ lụt, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống của nhân dân.

Sông Hiếu bắt nguồn từ dãy Trường Sơn chảy qua địa bàn Cam Lộ cùng 10 phụ lưu như khe Chùa, khe Mài... Ngoài ra, Cam Lộ có các hồ chứa nước như: Đá Mài, Tân Kim, Nghĩa Hy, Đá Lã, Hiếu Nam... có tổng dung tích 6,334

triệu m³, tưới cho trên 1.000 héc ta cây trồng.

3.1.3. Tài nguyên rừng trên địa bàn huyện Cam Lộ

- Tài nguyên rừng và đất rừng: Theo số liệu kiểm kê rừng năm 2018 (Kiểm Lâm Cam Lộ, 2018), trong tổng diện tích 34.420,7 ha thì diện tích đất có rừng của huyện là 19.942 ha, trong đó: Rừng tự nhiên là 1.818,76 ha và rừng trồng 18.123,2 ha trong đó rừng mới trồng là 2.429,3 ha.

- Tỷ trọng ngành lâm nghiệp tăng trong cơ cấu của ngành nông nghiệp. Như vậy công tác trồng rừng đã được quan tâm hơn; chăm sóc bảo vệ rừng đầu nguồn được chú trọng. Diện tích rừng trồng tập trung đặc biệt là trồng rừng sản xuất tăng nhanh. Độ che phủ rừng đến nay đạt 71%.

3.2. Tình hình cấp chứng chỉ rừng cho nông hộ tại huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

Năm 2018, toàn huyện có 563,7 ha rừng được cấp chứng chỉ, tập trung vào xã Cam Nghĩa, còn lại nằm rải rác trên các thôn và xã khác (Bảng 1).

Bước đầu tiếp cận với CCR các hộ nông dân được các tổ chức và công ty hỗ trợ hoàn toàn chi phí đánh giá, khảo sát cấp CCR. Các hộ được tham gia các lớp tập huấn để chuyển giao kỹ thuật và học hỏi kinh nghiệm, nắm vững các nguyên tắc tiêu chí mà FSC đặt ra. Mỗi thôn có một chi hội thuộc nhóm hội các hộ dân tham gia QLRBV và CCR, mỗi chi hội có chi hội trưởng và chi hội phó phụ trách quản lý và phổ biến thông tin, triển khai kế hoạch hoạt động của Nhóm hội đến từng hội viên. Một năm sẽ có 2 lần họp đánh giá tổng kết hoạt động, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất.

So với diện tích rừng trồng sản xuất trên địa bàn huyện thì diện tích rừng đã có CCR còn khá khiêm tốn (chiếm 3,11% tổng diện tích rừng trồng của huyện). Diện tích mỗi lô rừng tham gia vào các chi hội QLRBV tương đối nhỏ. Hầu hết dưới 2 ha, có nơi trung bình mỗi lô dưới 1 ha như ở thôn Cam Lộ Phường (Bảng 1).

Điều này chứng tỏ việc triển khai cấp CCR cho các hộ dân tại đây còn chậm. Tuy nhiên,

Quảng Trị đang đi đầu trong cả nước có số hộ và diện tích rừng được cấp CCR cũng đã thể hiện các chủ rừng, cơ quan quản lý đang nỗ lực hết sức mình để đáp ứng được các tiêu chí và

nguyên tắc để có được CCR. Đây là một tín hiệu đáng mừng cho việc mở rộng cấp CCR tại địa bàn.

Bảng 1. Diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ phân theo các thôn và xã trong huyện Cam Lộ năm 2018

| STT | Xã | Thôn | Số hộ | Số lô | Diện tích (ha) | Diện tích trung bình/lô (ha) |
|-------------|-----------|---------------|------------|------------|----------------|------------------------------|
| 1 | Cam An | | 16 | 17 | 65,8 | 3,87 |
| 2 | Cam Chính | Mai Lộc | 19 | 20 | 23,5 | 1,18 |
| | | Thanh Nam | 6 | 7 | 13,2 | 1,89 |
| | | Cam Lộ Phường | 27 | 28 | 23,1 | 0,83 |
| | | Định Sơn | 49 | 54 | 62,9 | 1,16 |
| 3 | Cam Nghĩa | Quật Xá | 15 | 20 | 43,0 | 2,15 |
| | | Thượng Nghĩa | 24 | 25 | 35,2 | 1,41 |
| | | Phương An | 43 | 55 | 166,7 | 3,03 |
| 4 | TT Cam Lộ | | 23 | 31 | 45,9 | 1,48 |
| 5 | Cam Thủy | Thiện Chánh | 10 | 12 | 56,9 | 4,74 |
| Tổng | | | 246 | 283 | 563,7 | |

(Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị năm 2018)

3.3. Đánh giá tiếp cận CCR thông qua các hộ điều tra

Để đánh giá hiện trạng đất đai và đặc điểm các hộ dân tham gia CCR và không tham gia CCR của huyện Cam Lộ, nghiên cứu chọn 2 xã Cam Nghĩa và Cam Chính để khảo sát ngẫu

nhiên 60 hộ dân trồng rừng. Đặc điểm chung của cả 2 nhóm hộ này là: 100% hộ có nghề nghiệp chính là nông nghiệp và đều thuộc nhóm hộ trung bình. Tuy nhiên, có những khác biệt đáng kể hoặc không đáng kể của 2 nhóm hộ điều tra được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Đặc điểm của các hộ tham gia khảo sát (n = 60)

| Đặc điểm nông hộ | Nhóm | Mẫu | Trung bình | Sai tiêu chuẩn | P _{value} |
|-------------------------------|--------------|-----|------------|----------------|--------------------|
| Tuổi của chủ hộ (năm) | Có CCR | 30 | 50,73 | 4,2 | 0,606 |
| | Không có CCR | 30 | 50,17 | 4,3 | |
| Số nhân khẩu trong hộ (người) | Có CCR | 30 | 4,4 | 0,73 | 0,001 |
| | Không có CCR | 30 | 5,07 | 0,64 | |
| Trình độ chủ hộ (lớp) | Có CCR | 30 | 9 | 0,4 | 0,001 |
| | Không có CCR | 30 | 8 | 1,3 | |
| Diện tích rừng trồng (ha) | Có CCR | 30 | 1,25 | 1,1 | 0,402 |
| | Không có CCR | 30 | 1,46 | 0,91 | |

(Nguồn: Số liệu điều tra 2018)

Kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt về độ tuổi chủ hộ và về diện tích rừng của hộ gia đình giữa 2 nhóm có CCR và chưa có CCR. Tuy nhiên có sự khác biệt có ý nghĩa về trị trung bình số nhân khẩu trong hộ và trình độ của chủ hộ ($P_{value} = 0,001 < 0,05$)

giữa 2 nhóm hộ. Cụ thể là nhóm hộ chưa tiếp cận được CCR có trình độ cao hơn và số nhân khẩu đông hơn so với nhóm hộ đã tiếp cận với CCR. Hay nói cách khác, lực lượng lao động và trình độ của chủ hộ không phải là rào cản để hộ tham gia chứng chỉ rừng. Mặt khác, trình độ

chủ hộ tương đối cao. Đây là mức kiến thức khá tốt ở nông thôn để có thể tiếp thu các kiến thức khoa học.

Điều đặc biệt là các hộ gia đình chưa có CCR thì 100% số hộ được hỏi cho rằng họ trồng rừng nhằm mục đích lấy gỗ nhỏ (ván dăm, gỗ nguyên liệu giấy). Nghiên cứu so sánh sự khác biệt giữa 2 nhóm có nhận CCR và

chưa nhận CCR về nhận thức của các nhóm đối với trồng rừng có chứng chỉ được thể hiện ở bảng 3. Có thể thấy cả 2 nhóm đã nhận CCR và chưa nhận CCR đều có nhu cầu cao được cấp CCR cho rừng trồng của mình cũng như việc tự đánh giá mình có khả năng đáp ứng được các tiêu chuẩn để được cấp CCR.

Bảng 3. Nhận thức về trồng rừng CCR của các nhóm hộ

Đơn vị tính: %

| STT | Nội dung | | Nhóm hộ đã có CCR | Nhóm hộ chưa có CCR | P _{value} |
|-----|--|-----------------|-------------------|---------------------|--------------------|
| 1 | Nhu cầu nhận CCR | Có | 100 | 96,7 | 0,313 |
| | | Không | 0 | 3,3 | |
| 2 | Tự đánh giá năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn của CCR | Có | 90 | 90 | 1,000 |
| | | Không chắc chắn | 10 | 10 | |
| 3 | Nhận thấy lợi ích của CCR | Có | 100 | 46,67 | 0,000 |
| | | Không | 0 | 53,33 | |
| 4 | Tiếp tục đầu tư cấp CCR khi không có sự hỗ trợ (sẵn lòng tự chi trả) | Có | 70 | 93,3 | 0,020 |
| | | Không chắc chắn | 30 | 6,7 | |
| 5 | Có sự hỗ trợ của chính sách | Có | 100 | 36,7 | 0,000 |
| | | Không có | 0 | 16,7 | |
| | | Không biết | 0 | 46,6 | |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2018)

Trong khi đó nhóm chưa được cấp CCR vẫn còn mơ hồ về lợi ích của CCR (53,33% chưa nhận thức rõ về những lợi ích mà CCR đem lại) cũng như mơ hồ về có hay không có sự hỗ trợ

về mặt chính sách để tiếp cận đến CCR (16,7% cho là không có hỗ trợ của chính sách và 46,6% không biết có hay không có sự hỗ trợ của chính sách).

Bảng 4. Các vấn đề tồn tại của các hộ dân trồng rừng tại huyện Cam Lộ

| STT | Nội dung vấn đề | Nhóm có CCR (%) | Nhóm chưa có CCR (%) |
|-----|---|-----------------|----------------------|
| 1 | Thiếu kiến thức chuyên môn | 43,3 | 43,3 |
| 2 | Thiếu vốn cho sản xuất | 57,1 | 42,9 |
| 3 | Thiếu thông tin về chính sách, pháp luật Nhà nước liên quan đến CCR | 6,67 | 36,67 |
| 4 | Thiếu nguồn nhân lực lao động | 26,67 | 10 |
| 6 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 0 | 43,33 |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2018)

Một nhận thức khác về CCR của 2 nhóm này là: Nhóm đã được cấp CCR lại không sẵn lòng tiếp tục xin cấp CCR nếu không có sự hỗ trợ của các tổ chức (30% không chắc chắn).

Trong khi nhóm chưa được cấp CCR thì lại dường như chắc chắn sẽ duy trì rừng trong chu kỳ tiếp theo sau khi được cấp CCR trong chu kỳ đầu. Điều này cho thấy thật sự có những

khó khăn phía sau mà nhóm đã được cấp CCR mới nhận thức được (Bảng 4).

Ngoài ra bảng 4 cho thấy cả hai nhóm hộ đều thiếu các kiến thức chuyên môn, thiếu vốn để duy trì và phát triển rừng được cấp CCR, trong khi nhóm chưa tham gia CCR còn thiếu thông tin và tỷ lệ hộ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khá cao (43,33%).

3.4. Phân tích những khó khăn, thách thức cũng như cơ hội để người nông dân sản xuất nhỏ tiếp cận tới CCR

Thông qua thảo luận nhóm và phỏng vấn các bên liên quan, có thể thấy ngoài những khó khăn mà các hộ trồng rừng gặp phải còn có một số cơ hội và thuận lợi khác được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Phân tích SWOT của nhóm hộ tham gia chứng chỉ rừng

| <u>Điểm mạnh (S)</u> | <u>Điểm yếu (W)</u> |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích trồng rừng của các hộ dân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có ranh giới rõ ràng không xảy ra tranh chấp. - Diện tích rừng của các hộ dân liền khoảnh, dễ quản lí và chăm sóc. - Được hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng, tập huấn hướng dẫn và chuyên giao kỹ thuật từ các cán bộ phụ trách. - Có sự hỗ trợ, giúp sức lẫn nhau giữa các hộ dân trong nhóm, tổ chức các cuộc họp tổng kết đánh giá thường kì. - Hộ dân có kinh nghiệm sản xuất, có tính tiếp thu và nguồn nhân lực dồi dào. | <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế hộ gia đình trong nhóm còn nhiều khó khăn, đa số là hộ trung bình, không đủ kinh phí chăm sóc rừng trong thời gian dài, vì thế thường có hiện tượng bán gỗ sớm hơn quy định và đã vi phạm nguyên tắc của FSC. - Diện tích rừng của gia đình nhỏ, điều kiện vận xuất vận chuyển gặp nhiều khó khăn và chi phí ảnh hưởng đến tổng thu nhập. - Người dân còn yếu về kiến thức kỹ thuật, còn mang tư tưởng kinh doanh rừng truyền thống, lấy lợi ích kinh tế trước mắt làm mục tiêu. - Một số hộ dân còn gặp khó khăn trong xin cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, thiếu hồ sơ pháp lí cho công tác cấp CCR. - Mục tiêu, kế hoạch kinh doanh của hộ gia đình chưa rõ ràng và chưa có tính dài hạn. |
| <u>Cơ hội (O)</u> | <u>Thách thức (T)</u> |
| <ul style="list-style-type: none"> - Được hỗ trợ chi phí tư vấn và đánh giá cấp ở giai đoạn đầu. - Được hỗ trợ vay vốn chăm sóc rừng sau 5 năm trồng rừng từ ngân hàng. - Được chính quyền và nhà nước quan tâm đúng mức. - CCR nằm trong chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam. - Thị trường tiêu thụ gỗ có CCR ở Việt Nam là rất lớn, mặt khác nguồn cung ứng còn rất hạn chế vì thế giá cả luôn được ổn định. - Sản phẩm gỗ có chứng chỉ của Việt Nam được thị trường thế giới ưa chuộng. - Gỗ keo là loại gỗ tiềm năng trong các sản phẩm xuất khẩu đồ gia dụng. | <ul style="list-style-type: none"> - Chưa có chính sách hỗ trợ thiên tai của nhà nước, ảnh hưởng đến cam kết kinh doanh chu kì dài của chủ rừng. - Một số người dân còn chưa tiếp cận được thông tin về CCR và lợi ích của nó. - Các tổ chức cá nhân còn yếu kém về năng lực quản lí, tuyên truyền thông tin cho người dân. Dẫn đến hộ dân khó tiếp cận được với các chính sách ưu đãi của nhà nước. - Nhiều loài cây công nghiệp ngắn ngày đang thu hút người dân, dẫn đến việc phá bỏ rừng trồng và chuyển đổi mục đích kinh doanh. - Hội nhóm chưa có vườn giống đạt tiêu chuẩn cho các hộ dân, người dân đang mua cây giống trôi nổi trên thị trường không đảm bảo chất lượng, gây ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng cây trồng. - Một số tiêu chuẩn khó áp dụng với các hộ gia đình trồng rừng như xử lí thực bì và khai thác toàn diện. |

Mặc dù các nhóm hộ trên địa bàn huyện Cam Lộ vẫn đang gặp một số khó khăn thách thức nhất định, thế nhưng có thể thấy trồng rừng gỗ lớn, tiến tới đạt chứng chỉ quản lý

rừng bền vững của tỉnh Quảng Trị đang là xu hướng chung cho phát triển rừng trồng ở Việt Nam. Bản thân Tổng Cục Lâm nghiệp (2019b) vừa ban hành Quyết định số 49/QĐ-TCLN-VP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của phát triển rừng bền vững. Bên cạnh đó, có nhiều nghiên cứu chỉ ra tỉnh Quảng Trị có điều kiện lập địa tương đối phù hợp để phát triển rừng trồng gỗ lớn (Nguyễn Huy Sơn và Phạm Xuân Đình, 2016).

3.5. Đề xuất một số giải pháp nhằm mở rộng cấp CCR tại huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

3.5.1. Về tổ chức quản lý thực hiện chứng chỉ rừng

Phát triển các hình thức liên doanh liên kết giữa các công ty, tổ chức cấp CCR, các doanh nghiệp tư nhân với hộ gia đình để trồng rừng và chế biến lâm sản; phát triển kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp. Chú trọng phát triển hình thức trồng rừng sản xuất theo qui mô hộ gia đình, trang trại và hợp tác xã trồng rừng.

- Xây dựng cơ chế hợp tác, dồn điền đổi thửa, để tăng quy mô rừng trồng hộ gia đình. Kể cả việc cần thiết phải rà soát lại các diện tích đất trên địa bàn huyện đã giao cho các tổ chức hiện sử dụng không hiệu quả hay thu hồi lại các diện tích giao không đúng đối tượng.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư trồng rừng sản xuất bằng cách miễn, giảm thuế sử dụng đất, thuế thu nhập cho các doanh nghiệp hộ gia đình, cá nhân trồng rừng sản xuất trong chu kỳ đầu; miễn giảm thuế cho doanh nghiệp chế biến lâm sản mới xây dựng hoặc đổi mới công nghệ.

- Vận dụng và lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn để hỗ trợ thực hiện trồng rừng sản xuất có hiệu quả hơn. Ưu tiên hỗ trợ nông dân vùng sâu, vùng xa bằng các hình thức hỗ trợ kỹ thuật, giống, cho vay không lãi hoặc bù lãi suất tạo điều kiện ban đầu để phát triển trồng rừng sản xuất hướng đến phát triển rừng bền vững. Việc này được xem là sáng kiến chi trả của Nhà nước cho người trồng rừng vì các lợi ích môi trường từ

rừng của họ đem lại cho xã hội.

- Tăng ngân sách Nhà nước cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ, đặc biệt là đường giao thông và quy hoạch lại các vùng dân cư kinh tế mới; cung cấp các dịch vụ công như khuyến nông, khuyến lâm.

3.5.2. Giải pháp kỹ thuật - khoa học công nghệ

Rừng có CCR mang tính đặc thù chuyên ngành cao, các giải pháp kỹ thuật trồng rừng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và chất lượng cây gỗ rất lớn, xuất phát từ quy trình trồng rừng sản xuất, một số giải pháp kỹ thuật cần được cân nhắc như sau:

- *Giải pháp về giống.* Tổ chức thành lập hệ thống kiểm định, kiểm nghiệm giống từ tỉnh, huyện xuống cơ sở, tiến hành quản lý rừng tiến tới xây dựng chuỗi hành trình từ nguồn giống, phương thức sản xuất giống đến khâu vận chuyển cung ứng giống phục vụ trồng rừng; có xác nhận và cấp chứng chỉ giống, thực hiện dán nhãn mác kèm theo lý lịch nguồn gốc đối với các loại cây giống lưu thông trên thị trường. Các cơ quan chuyên môn của huyện cần nghiên cứu, cập nhật thông tin về các loại giống mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao phù hợp với nhu cầu thị trường; đề xuất trồng khảo nghiệm ở các dạng lập địa khác nhau trên địa bàn huyện từ đó khuyến cáo nhân rộng mô hình và cho thực hiện trồng trên diện rộng.

- *Lựa chọn đất đai, hiện trường trồng rừng.* Cần phải tiến hành đánh giá thành phần cơ giới của đất, lập bản đồ thổ nhưỡng để sau này khi tiến hành sản xuất, căn cứ vào đó để có chế độ chăm sóc, bón phân thích hợp đưa lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao. Trên cơ sở đó xác định loại cây trồng phù hợp với từng điều kiện lập địa cụ thể phù hợp với thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- *Về khoa học công nghệ.* Để rừng trồng đạt được CCR thì đòi hỏi các nguyên tắc về mặt kỹ thuật, vì thế cần tạo điều kiện cho người trồng rừng tiếp cận và áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, sản lượng rừng trồng và thu nhập từ

rừng để ổn định cuộc sống từ nghề trồng rừng.

Tăng cường mối liên kết hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu với địa phương trong việc nghiên cứu tuyển chọn và chuyển giao quy trình sản xuất giống, đáp ứng nhu cầu giống có chất lượng tốt cho trồng rừng có chứng chỉ trên địa bàn huyện.

3.5.3. Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm

Đặc điểm của trồng rừng là chu kỳ sản xuất dài nên chịu ảnh hưởng của biến động thị trường là rất lớn, có thể vào thời điểm thu hoạch (8 - 10 năm sau) giá sản phẩm rừng trồng giảm sẽ gây bất lợi cho người trồng rừng. Vì vậy, cần có nghiên cứu và định hướng thị trường dài hạn để người dân chủ động sản xuất các loại sản phẩm gỗ đáp ứng nhu cầu thị trường trong từng giai đoạn, từng thời điểm nhằm đạt được hiệu quả về giá, thu lại lợi nhuận tối đa cho người trồng rừng; đồng thời vận động xúc tiến thành lập quỹ phòng chống rủi ro.

Trong điều kiện sản xuất lâm nghiệp quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ, hệ thống giao thông chưa hoàn thiện thì các nhà máy sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu mua trực tiếp gỗ nguyên liệu đến từng hộ trồng rừng. Tuy nhiên, về lâu dài, cần mở rộng các hình thức liên doanh liên kết, các hình thức giao dịch qua hợp đồng trong sản xuất và chế biến gỗ rừng trồng; cung ứng các dịch vụ hỗ trợ với đại diện các nhóm hộ để khắc phục quy mô sản xuất nhỏ lẻ của hộ gia đình, phát huy tính ưu việt của kinh tế hợp tác.

3.5.4. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Chú trọng đào tạo, tập huấn về kỹ thuật, thị trường cho người dân bằng các hình thức đào tạo tại chỗ để các hộ gia đình có đủ năng lực thực hiện quy trình kỹ thuật, nguyên tắc của CCR.

- Tăng cường năng lực cho cán bộ kiểm lâm huyện và cán bộ chuyên trách lâm nghiệp xã để chỉ đạo công tác cấp CCR đạt hiệu quả. Đối với các xã có diện tích trồng rừng sản xuất lớn

cần bố trí cán bộ chuyên trách hoặc bán chuyên trách lâm nghiệp để chỉ đạo và thực hiện chuyển giao kỹ thuật.

4. KẾT LUẬN

Cam Lộ là huyện có diện tích rừng và đất rừng chiếm tỷ lệ khác lớn so với tổng diện tích đất tự nhiên (57,94%) và cũng là một trong những huyện đầu tiên trong cả nước triển khai cấp CCR.

Với các điều kiện sẵn có về tự nhiên, kinh tế và xã hội, kết hợp với sự quan tâm của Nhà nước, các tổ chức, chính quyền và sự phối hợp giữa các tổ chức và công ty như Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị và Công ty TNHH Asia Pacific Engravers (Việt Nam) đã tạo nhiều điều kiện và cơ hội phát triển mở rộng cấp CCR cho các nông hộ tại đây.

Tuy nhiên, việc mở rộng cấp CCR cho các diện tích rừng trồng còn lại trở nên tương đối khó khăn khi phần lớn người dân chưa tiếp cận được chứng chỉ rừng, thường gặp khó khăn về kiến thức chuyên môn để trồng rừng gỗ lớn (43,3%), thiếu vốn đầu tư cho quá trình chăm sóc rừng trồng trong thời gian dài (42,9%). Người dân thiếu thông tin về chính sách liên quan đến CCR (36,67%). Đặc biệt, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn chưa hoàn thành (43,33% số hộ điều tra chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Vì thế các đề xuất tập trung vào giải quyết các khó khăn thách thức liên quan đến quản lý thực hiện trồng rừng trồng gỗ lớn và cấp CCR bao gồm: Xây dựng cơ chế hợp tác, dồn điền đổi thửa; huy động nhiều nguồn vốn khác nhau; các giải pháp hỗ trợ kỹ thuật - khoa học công nghệ liên quan đến giống, lựa chọn đất đai, hiện trạng trồng rừng và khoa học công nghệ, đồng thời chú trọng đến thị trường tiêu thụ sản phẩm và nâng cao năng lực cho các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ các hộ trồng rừng tiếp cận CCR là những nhóm giải pháp cần được nghiên cứu cụ thể hơn để có thể triển khai thực hiện trên địa bàn nghiên cứu nói riêng và áp dụng cho các khu vực có hoàn cảnh tương tự nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Công Khanh (2015). Quản lý rừng bền vững và tiến trình chứng chỉ rừng ở Việt Nam.
2. Lâm Quang Huy (2018). Quảng Trị: Diện tích rừng tăng gần 3 lần. Nguồn internet: <https://nongnghiep.vn/quang-tri-dien-tich-rung-tang-gan-3-lan-post231808.html>.
3. Nguyễn Huy Sơn và Phạm Xuân Đình (2016). Khả năng cung cấp gỗ lớn của rừng keo lai 13,5 tuổi trồng ở Quảng Trị. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp, số 3, trang 4490-4497.
4. Phạm Hoài Đức và cộng sự (2005). Cẩm nang ngành Lâm nghiệp, chương chứng chỉ rừng.
5. Thủ tướng Chính phủ (2007). Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.
6. Thủ tướng Chính phủ (2019). Quyết định số

1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 về phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng.

7. Tổng Cục Lâm nghiệp (2019a). Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam: Từ Chính sách đến thực tiễn.

8. Tổng Cục Lâm nghiệp (2019b). Quyết định số 49/QĐ-TCLN-VP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

9. Trường An (2017). Mô hình đầu tiên trồng rừng FSC. Nguồn Internet: <https://tinhuyluongtri.vn/mo-hinh-dau-tien-trong-rung-fsc>.

10. Yale University (2019). Forest Certification. Internet: <https://globalforestatlas.yale.edu/conservation/forest-certification>.

ACCESS OF SMALL FARMER HOUSEHOLD TO FOREST CERTIFICATE IN CAM LO DISTRICT, QUANG TRI PROVINCE

Nguyen Thi Hong Mai, Nguyen Van Minh

University of Agriculture and Forestry, Hue University

SUMMARY

Quang Tri located in the North Central Vietnam is one of the first province in the country granting certification of sustainable forest management for forestry companies and small households. However, there are still many barriers and challenges, especially for small farmers. Through household survey in Cam Lo district about participating and not participating on the process of sustainable forest management combined with group discussions and in-depth interviews with stakeholders, research found that small farmers are still vague about the benefits that CCR offers; as well as support policies to access to forest certificate. In particular, small farmers are not really willing to continue applying for CCR without assistance. Some barriers are pointed out by the small farmers such as lack of professional knowledge and financial capital to maintain and develop forests sustainably. While the un-participated group to forest certificate lacks information on forest certificate and has a high percentage forestland without land-use right certificate. Since then, research has proposed solutions related to policies, forestland planning and markets to increase access to forest certificate of small farmers.

Keywords: Forest certification, small farmers, participation, sustainable forest management.

Ngày nhận bài : 09/5/2019

Ngày phản biện : 13/6/2019

Ngày quyết định đăng : 20/6/2019